

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 224/2024/DS-PT
Ngày: 15-4-2024
V/v tranh chấp: "Quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vân.

Các Thẩm phán: Ông Mai Hoàng Khải.

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 4 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2024 về việc tranh chấp "Quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 273/2023/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 81/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1965;

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1975 (theo văn bản ủy quyền ngày 25/3/2024) (có mặt);

HKTT: số A T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ liên lạc: số F Rạch G, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Cụ Đỗ Thị L, sinh năm 1929 (xin vắng mặt);

2.2. Ông Phan Văn M, sinh năm 1972 (có mặt);

2.3. Bà Phan Thị A, sinh năm 1959 (có mặt);

2.4. Bà Phan Thị N, sinh năm 1965 (có mặt);

2.5. Ông Phan Văn E, sinh năm 1969 (có mặt);
Cùng địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.6. Bà Phan Thị T1, sinh năm 1964;
Địa chỉ: ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Bà Phan Thị A, sinh năm 1959
(theo văn bản ủy quyền ngày 30/3/2022) (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.7. Bà Phan Thị Kim P, sinh năm 1976 (có mặt);
Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Kim L1, sinh năm 1971 (xin vắng mặt);

3.2. Chị Nguyễn Thị Hoài T2, sinh năm 1996 (xin vắng mặt);

3.3. Anh Nguyễn Trí L2, sinh năm 1998 (xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Hữu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Ông có phần đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1467, diện tích 1.569m², tờ bản đồ số ATDC1 tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 9522-QSĐĐ/486033 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 14/9/2001 do ông đứng tên quyền sử dụng.

Phần đất của ông hướng Đông giáp với thửa đất số 1470 của cụ Phan Văn M1 (Phạm Văn M2), là chồng và cha của các bị đơn. Cụ M2 chết, thửa đất do ông Phan Văn M là con đang trực tiếp quản lý canh tác. Quá trình canh tác đất, ông Phan Văn M đã lấn chiếm phần đất của ông có hình tam giác, diện tích khoảng 110m², cạnh đáy giáp đường đan công cộng là 07m, hai cạnh bên dài khoảng 30m.

Nay ông yêu cầu các bị đơn là hàng thừa kế cụ M2 trả lại phần đất lấn chiếm có hình tam giác, diện tích khoảng 110m², cạnh đáy giáp đường đan công cộng là 07m, hai cạnh bên dài khoảng 30m.

Đối với yêu cầu phản tố của các bị đơn ông không đồng ý vì ông không có hỏi nhờ kéo rào bên đất cụ M2 như lời các bị đơn khai.

Các bị đơn bà Phan Thị A, bà Phan Thị N, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Kim P, ông Phan Văn M và ông Phan Văn E thống nhất trình bày:

Cụ Phan Văn M1 (Phạm Văn M2) có phần đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1470, diện tích 2.019m², tờ bản đồ số ATDC1

theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1016 QSDĐ/ 219423 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 21/9/1998 do cụ M2 đứng tên. Cụ M2 chết thừa đất trên do ông Phan Văn M trực tiếp quản lý, canh tác, thửa đất số 1470 của cụ M2 liền kề với đất ông T thừa 1467.

Phần ranh giữa hai thửa đất là con mương ngang khoảng 01m, dài khoảng hơn 40m, mỗi người $\frac{1}{2}$ con mương, ở hai đầu có cắm 02 trụ đá làm ranh. Hai bên đang sử dụng đất theo 02 trụ đá, các bị đơn không có lần chiếm đất như lời ông T khai nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện ông T.

Ngoài ra, trong quá trình sử dụng đất, ông T muốn kéo rào lưới B40 để giữ trái cây mít, nhưng do phần ranh là con mương ông T không cắm trụ kéo rào được, nên ông T có hỏi và ông M đồng ý cho ông T cắm trụ sắt trên phần đất của cụ M2 để kéo hàng rào lưới B40. Hiện trụ đá phía trong qua đất cụ M2 là 0,4m.

Nay bà Phan Thị A, bà Phan Thị N, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Kim P, ông Phan Văn M và ông Phan Văn E có đơn phản tố yêu cầu ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Kim L1, chị Nguyễn Thị Hoài T2, anh Nguyễn Trí L2 tự tháo dỡ di dời hàng rào lưới B40, trụ sắt trả lại phần đất nhờ kéo rào lưới ở trụ đá phía trong đo qua đất ông T là 0,4m kéo thẳng ra trụ đá phía trước cặp đường đan diện tích khoảng 30m².

Bị đơn cụ Đỗ Thị L không có ý kiến cũng như lời khai đối với việc kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim L1, chị Nguyễn Thị Hoài T2 và anh Nguyễn Trí L2 thống nhất trình bày:

Bà L1 là vợ ông T; chị Nguyễn Thị Hoài T2, anh Nguyễn Trí L2 là con ông T và bà L1. Bà L1, chị T2, anh L2 thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của ông T; không đồng ý theo yêu cầu phản tố của bà Phan Thị A, bà Phan Thị N, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Kim P, ông Phan Văn M và ông Phan Văn E.

Bản án dân sự sơ thẩm số 273/2023/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ vào Điều 175 và Điều 176 của Bộ luật Dân sự; các điều 166, 170 và Điều 203 của Luật Đất đai; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T về việc yêu cầu các bị đơn trả lại phần đất lần chiếm có hình tam giác, cạnh đáy giáp đường đan là 07m, hai cạnh dài khoảng 30m, có diện tích đo đạc thực tế là 89,3m² theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH Đ và có diện tích 92,5m² theo kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phan Thị A, bà Phan Thị N, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Kim P, ông Phan Văn M và ông Phan Văn E.

Buộc ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Kim L1, chị Nguyễn Thị Hoài T2 và anh Nguyễn Trí L2 tự tháo dỡ di dời hoặc dỡ bỏ hàng rào lưới B40, trụ sắt phi 34, cao 1,5m, dài 35,58m, diện tích 53,37m² trả lại bà Phan Thị A, bà Phan Thị N, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Kim P, ông Phan Văn M và ông Phan Văn E phần đất diện tích 10,4m² thuộc quyền sử dụng của thửa đất số 1470, diện tích theo giấy được cấp 2.019m², tờ bản đồ số ATDC1, tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1016 QSDĐ/219423 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 21/9/1998 do cụ Phan Văn M1 (Phạm Văn M2) đại diện hộ đứng tên.

Phần đất diện tích 10,4m² hộ ông T giao trả cho các bị đơn là hình tam giác (được ký hiệu ở các hình T-5 + T-6 + T-7 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 01/6/2022 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ) và có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất số 1470 của cụ M2 có số đo 27,01m + 7,49m + 2,53m + 2,48m.

- Hướng Tây giáp thửa đất số 1467 của ông T có số đo 27,03m + 1,22m + 6,37m + 2,38m + 2,44m.

- Hướng Nam giáp đất ông Trần Văn T3 có số đo 0,4m (tính từ trụ đá hiện hữu đo về thửa đất số 1467 của ông T).

- Hướng Bắc tại trụ đá hiện hữu giáp đường đan công cộng (là đỉnh của hình tam giác)

(Kèm theo bản photo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 01/6/2022 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04 tháng 12 năm 2023, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu các bị đơn cụ Đỗ Thị L, bà Phan Thị A, bà Phan Thị N, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Kim P, ông Phan Văn M và ông Phan Văn E trả lại phần đất lấn chiếm có hình tam giác, diện tích khoảng 110m², cạnh đáy giáp đường đan công cộng là 07m, hai cạnh bên dài khoảng 30m; các bị đơn bà Phan Thị A, bà Phan Thị N, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Kim P, ông Phan Văn M và ông Phan Văn E giữ nguyên đơn phản tố yêu cầu ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Kim L1, chị Nguyễn Thị Hoài T2, anh Nguyễn Trí L2 tự tháo dỡ di dời hàng rào lưới B40, trụ sắt trả lại phần đất lấn chiếm từ trụ đá phía trong đo qua đất ông T là 0,4m kéo thẳng ra trụ đá phía trước cặp đường đan diện tích khoảng 10m².

Người kháng cáo ông Nguyễn Hữu T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn yêu cầu hoãn phiên tòa để đo đạc lại diện tích đất tranh chấp với lý do biên bản đo đạc ở cấp sơ thẩm không có xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Cấp sơ thẩm xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Ông Nguyễn Hữu T kháng cáo nhưng không bổ sung thêm chứng cứ nào mới để xem xét. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 273/2023/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin vắng nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T khởi kiện yêu cầu các bị đơn bà Đỗ Thị L, bà Phan Thị A, bà Phan Thị N, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Kim P, ông Phan Văn M và ông Phan Văn E trả lại phần đất lấn chiếm có hình tam giác, diện tích khoảng 110m², cạnh đáy giáp đường đan công cộng là 07m, hai cạnh bên dài khoảng 30m; bà Phan Thị A, bà Phan Thị N, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Kim P, ông Phan Văn M và ông Phan Văn E có đơn phản tố yêu cầu ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Kim L1, chị Nguyễn Thị Hoài T2, anh Nguyễn Trí L2 tự tháo dỡ di dời hàng rào lưới B40, trụ sắt trả lại phần đất lấn chiếm từ trụ đá phía sau đo qua đất ông T là 0,4m kéo thẳng ra trụ đá phía trước cặp đường đan diện tích khoảng 10m² nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “tranh chấp quyền sử dụng đất” là có căn cứ đúng quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T với các bị đơn bà Đỗ Thị L, bà Phan Thị A, bà Phan Thị

N, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Kim P, ông Phan Văn M và ông Phan Văn E là đúng thẩm quyền quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T là đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được cấp phúc thẩm chấp nhận xem xét giải quyết.

[5] Xét yêu cầu xin hoãn phiên tòa để tiến hành đo đạc lại diện tích tranh chấp, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại cấp sơ thẩm, ông T đã 02 lần yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ do Công ty TNHH Đ tiến hành ngày 01/6/2022 (bút lục 93) và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C ngày 17/8/2023 (bút lục 175). Đến giai đoạn phúc thẩm, ông T cũng đã có đơn xin hoãn phiên tòa và yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ lại, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang cũng đã thực hiện theo yêu cầu của ông T. Tại Biên bản xem xét tại chỗ ngày 22/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, ông T xác định ông đồng ý theo biên bản do Công ty TNHH Đ lập ngày 01/6/2022. Ngoài ra, kết quả đo đạc giữa hai đơn vị Công ty TNHH Đ và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C chỉ chênh lệch chiều ngang 13 cm (sai số không đáng kể). Bản thân ông T cũng không đưa ra được cơ sở xác định chính xác vị trí ranh đất của hai bên là chỗ nào. Mặt khác, từ khi ông T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T4 thì hai bên đã sử dụng đất ổn định theo hàng rào ranh do chính ông T làm, cho đến nay vẫn giữ nguyên trạng không ai lấn chiếm ai nên việc đo đạc lại là không cần thiết mà chỉ gây tốn kém thêm cho đương sự nên bác.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6.1] Theo các tài liệu do Chi nhánh Văn phòng đất đai huyện C cung cấp thì khi làm thủ tục cấp giấy cho các đương sự không có đo vẽ trên thực tế (không có bất kỳ sơ đồ đo vẽ nào) nên không có căn cứ nào để xem xét diện tích trong giấy cấp cho ai là chính xác, đúng quy định nên không thể căn cứ vào diện tích cấp trong giấy làm cơ sở giải quyết vụ án.

[6.2] Tại phiên tòa sơ thẩm (bút lục 209-210), đơn khởi kiện (bút lục 22), bản tự khai (bút lục 21), ông T đều xác định nguồn gốc đất là mua của ông T4 vào năm 1998, được cấp giấy năm 2001. Khi mua, ranh đất giữa ông T4 và ông M là 01 cái mương ranh hơn 01m, dài 45m lúc đó chưa cắm cọc ranh. Sau này, bên ông M cắm cọc ranh ông có chứng kiến và kéo hàng rào ranh theo đúng cọc ranh đã cắm từ đó cho đến nay.

[6.3] Theo lời khai các nhân chứng Trần Văn T5 sinh 1950 và Nguyễn Xuân B sinh 1949 thì ranh đất giữa 02 hộ ông T (trước đây là ông T4) và hộ bà L, ông M là mương ranh mỗi bên $\frac{1}{2}$ mương. Do làm hàng rào ranh giữa mương không được nên ông T có hỏi xin ông M cho cắm cọc hàng rào trên bờ đất của ông M để làm hàng rào. Sự việc này ông B có chứng kiến (các bút lục 100, 101).

[6.4] Theo kết quả đo đạc thực tế ngày 01/6/2022 của Tòa án thì cả 02 thửa đất của ông T và ông M (cụ M2) đều thiếu so với giấy cụ thể là:

- Thửa 1467, diện tích theo giấy $1.569m^2$ của ông T, diện tích đo đạc thực tế $1.295,3m^2$ mất $273,7m^2$ chiếm tỷ lệ 17,44%.

- Thửa 1470, diện tích theo giấy 2.019m² của cụ M2 (ông M), diện tích đo đạc thực tế 1.648,5m² mất 370,5m² chiếm tỷ lệ 18,35%.

[6.5] Theo Công văn số 238/UBND-NC ngày 20/02/2023 của Ủy ban nhân dân huyện C xác nhận đất của ông T và cụ M2 bị giảm so với diện tích được cấp trong giấy là do bị sạt lở do cặp bờ sông và làm đường đal giao thông nông thôn (bút lục 135). Nội dung này phù hợp thực tế là đất hai ông đều có giáp cặp bờ sông và đường đal.

[6.6] Ngoài ra, ở giai đoạn phúc thẩm, ông T có yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ lại phần đất tranh chấp. Tại Biên bản xem xét tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang ngày 22/3/2024 có kết quả như sau: Ông T xác định cọc ranh cấm cặp đường đal (cắm giữa ruộng ranh) là do ông T6 (anh ông M) cắm. Khi cắm có ông chứng kiến. Hàng rào ranh của ông làm cũng theo cọc ranh này và sử dụng từ khi mua đất cho đến nay. Phía ông M chưa từng lần qua hàng rào ranh đã cắm giữa hai bên, thế nhưng nay ông T lại cho rằng mặt tiền ranh giới hai bên phải cách cọc ranh hiện tại về phía đất ông M đến 07m và mặt hậu phía sau các cọc ranh hiện tại trở ngược về phía đất của ông T đến 4,3m là vô cùng phi lý. Vì từ trước đến nay cả hai bên đều sử dụng đất đúng với hàng rào ranh đã cắm mà không có ai lấn đất ai.

Từ các chi tiết trên cho thấy lời khai ban đầu của ông T xác định ranh giới đất giữa hai bên là một ruộng ranh ngang hơn 01m mỗi người ½ ruộng là phù hợp với lời khai các nhân chứng, phù hợp với thực tế sử dụng ổn định từ trước khi ông mua đất của ông T4 cho đến nay nên có cơ sở để tin. Còn lời khai hiện nay ông cho rằng ruộng ranh giữa hai bên có chiều ngang lên đến 07m và trọn con ruộng là thuộc đất của ông là không có căn cứ chứng minh nên bác. Đối với việc giảm diện tích so với giấy, Hội đồng xét xử nhận thấy thực tế diện tích đất cả hai bên đương sự đều cặp sông và đường giao thông nông thôn, đều bị sụt giảm diện tích tương ứng với diện tích mình được cấp như đã phân tích ở trên là phù hợp thực tế. Nay ông T chỉ căn cứ vào diện tích mình được cấp theo giấy để đòi phần diện tích mình bị thiếu so với giấy là không có căn cứ. Do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố các bị đơn là có căn cứ. Ông Nguyễn Hữu T kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ mới nào để xem xét nên bác.

[7] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 175 và Điều 176 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 170 và Điều 203 của Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 273/2023/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T về việc yêu cầu các bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm có hình tam giác, cạnh đáy giáp đường đan là 07m, hai cạnh dài khoảng 30m, có diện tích đo đạc thực tế là 89,3m² theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH Đ và có diện tích 92,5m² theo kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phan Thị A, bà Phan Thị N, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Kim P, ông Phan Văn M và ông Phan Văn E.

Buộc ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Kim L1, chị Nguyễn Thị Hoài T2 và anh Nguyễn Trí L2 tự tháo dỡ di dời hoặc dỡ bỏ hàng rào lưới B40, trụ sắt phi 34, cao 1,5m, dài 35,58m, trả lại bà Phan Thị A, bà Phan Thị N, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Kim P, ông Phan Văn M và ông Phan Văn E phần đất diện tích 10,4m² thuộc quyền sử dụng của thửa đất số 1470, diện tích theo giấy được cấp 2.019m², tờ bản đồ số ATDC1, tại ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1016 QSDĐ/219423 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 21/9/1998 do cụ Phan Văn M1 (Phạm Văn M2) đại diện hộ đứng tên. Phần đất diện tích 10,4m² hộ ông T giao trả cho các bị đơn là hình tam giác (được ký hiệu ở các hình T-5 + T-6 + T-7 theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 01/6/2022 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ) và có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất số 1470 của cụ M2 có số đo 27,01m + 7,49m + 2,53m + 2,48m;

- Hướng Tây giáp thửa đất số 1467 của ông T có số đo 27,03m + 1,22m + 6,37m + 2,38m + 2,44m;

- Hướng Nam giáp đất ông Trần Văn T3 có số đo 0,4m (tính từ trụ đá hiện hữu đo về thửa đất số 1467 của ông T);

- Hướng Bắc tại trụ đá hiện hữu giáp đường đan công cộng (là đỉnh của hình tam giác).

(Kèm theo Bản photo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 01/6/2022 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ).

4. Về án phí:

Ông Nguyễn Hữu T phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0014670 ngày 04/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang. Ông T đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Kim L1, chị Nguyễn Thị Hoài T2 và anh Nguyễn Trí L2 chịu 600.000 đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009371 ngày 03/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Kim L1, chị Nguyễn Thị Hoài T2 và anh Nguyễn Trí L2 còn phải nộp tiếp 300.000 đồng.

Hoàn lại bà Phan Thị A, bà Phan Thị N, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Kim P, ông Phan Văn M và ông Phan Văn E mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phản tố đã nộp theo các biên lai thu số 0009767, 0009766, 0009769, 0009771, 0009768, 0009770 cùng ngày 16/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Vân